

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/6/2020.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tao.
2. Ông Nguyễn Quốc Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 585/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 298/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Mỹ N, sinh năm: 1993 (*Có mặt*).

Địa chỉ: A đường B, Phường C, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: D đường E, Khu phố F, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/11/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Mỹ N trình bày:

Bà và ông T tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn vào ngày 30/12/2015 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Bà và ông T đã nhiều lần hàn gắn nhưng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên

không còn quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà và ông T đã không còn sống chung từ tháng 04/2017 cho đến nay.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc Xuân N, sinh ngày 14/04/2017. Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 18/02/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông đồng ý ly hôn với bà N vì trong thời gian chung sống, vợ chồng sống không hạnh phúc hay mâu thuẫn về tiền bạc. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên không thể nào hàn gắn lại được.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc Xuân N, sinh ngày 14/04/2017. Ông đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng mời ông T tham gia hòa giải để hàn gắn gia đình với bà N, tuy nhiên ông T hoàn toàn không có mặt, do đó mở phiên tòa xét xử hôm nay.

* Phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

Qua kiểm sát giải quyết vụ án thì từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình và tuân thủ nội quy phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu xin được nuôi con của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 271, quyển số 02/2015 do UBND phường 5, Quận 8, TP.HCM cấp ngày 30/12/2015 thì bà Huỳnh Thị Mỹ N và ông Nguyễn Văn T có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay bà N có yêu cầu ly hôn là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Do ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà N xin được ly hôn ông Nguyễn Văn T với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4/2017 cho đến nay mà vẫn không có khả năng hàn gắn.

Xét thấy trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án phía ông T cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng là có thật và đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà N. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T là có thật và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng nên mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị Mỹ N đối với ông Nguyễn Văn T.

[3.2] Về Con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc Xuân N, sinh ngày 14/04/2017. Bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và ông T cũng đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà N. Ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị Mỹ N và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này bà N, ông T có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Huỳnh Thị Mỹ N tự nguyện nộp được căn trừ vào biên lai số 0034714 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè. Bà N đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 266, 273, 280 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà Huỳnh Thị Mỹ N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Nguyễn Ngọc Xuân N, sinh ngày 14/04/2017. Giao con chung cho bà Huỳnh Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông T thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, nếu có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị Mỹ N và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này bà Huỳnh Thị Mỹ N và ông Nguyễn Văn T có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

2. Về án phí: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Huỳnh Thị Mỹ N tự nguyện nộp, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0034714 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè. Bà N đã nộp đủ án phí.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Huỳnh Thị Mỹ N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDTP-VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND Phường 5, Quận 8, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thùy Linh

HỘI THẨM NHÂN DÂN

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TANDTP-VKSNDTP;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thu Hiền

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2012 có số 108 thì ghi: Số: 108/2012/HNGĐ-ST).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm

phán - Chủ tọa phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà và tên của Toà án, nơi Thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 3 năm 2012 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LD” (ví dụ: số 18/2012/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Trong phần này ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(25) Trong phần này ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)